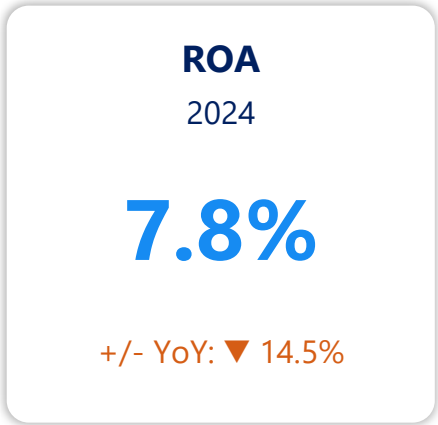
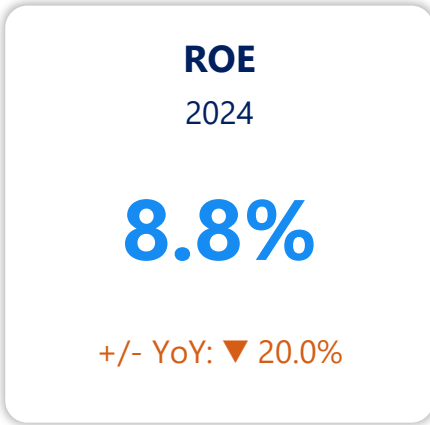
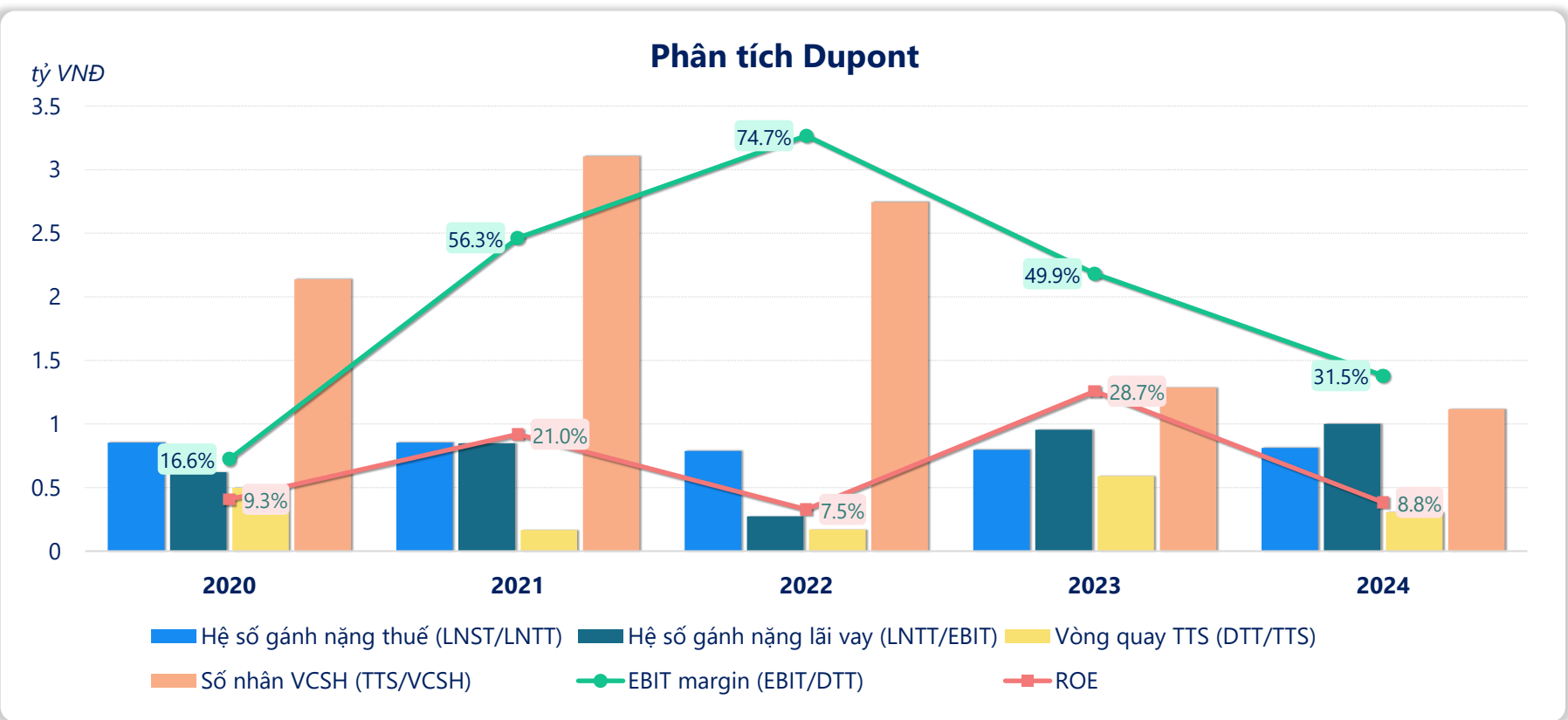
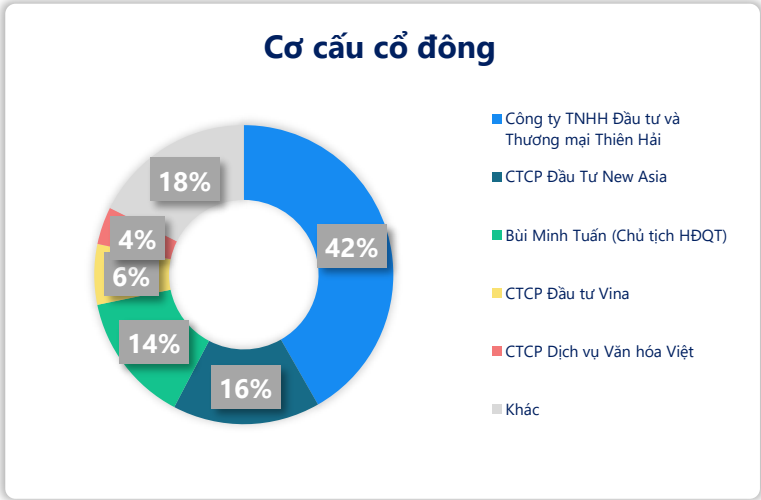


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

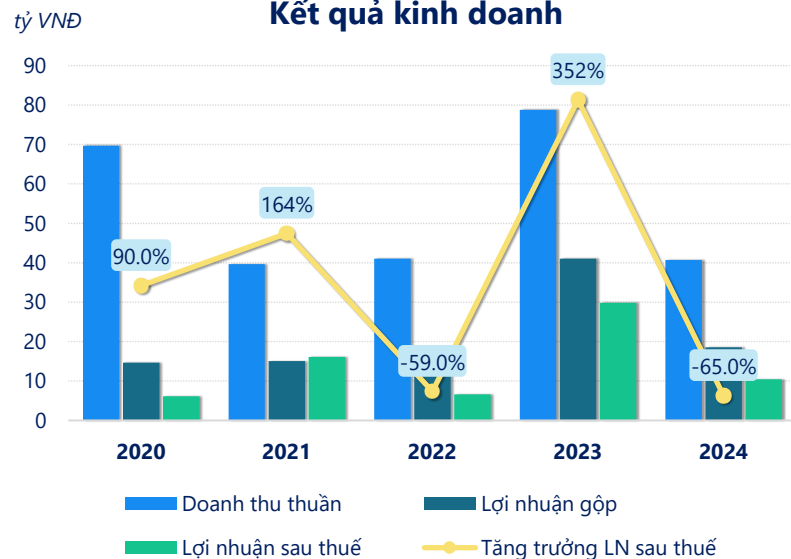
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		13,600 - 20,721
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		92
Số lượng CPLH (CP)		5,033,539
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125
Sở hữu nước ngoài		14.1%
Beta		0.73
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
VPR		5.2%	2.2%	-1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Vinaprint (UPCOM: VPR)

Kết quả kinh doanh

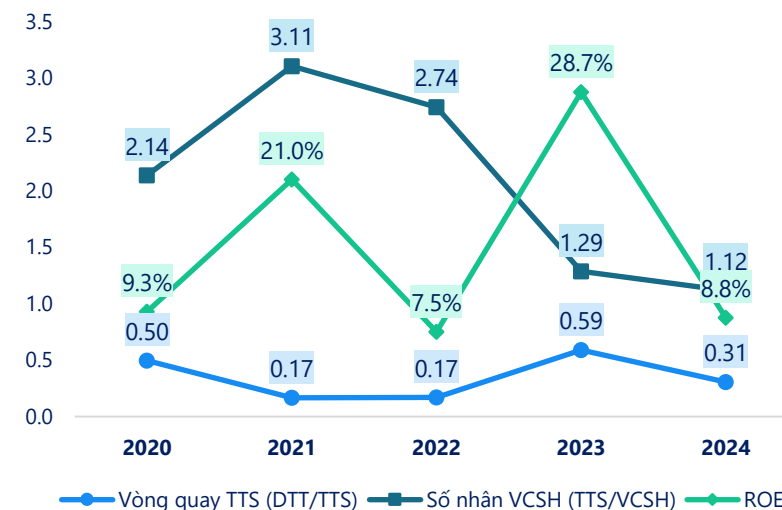


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **31.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

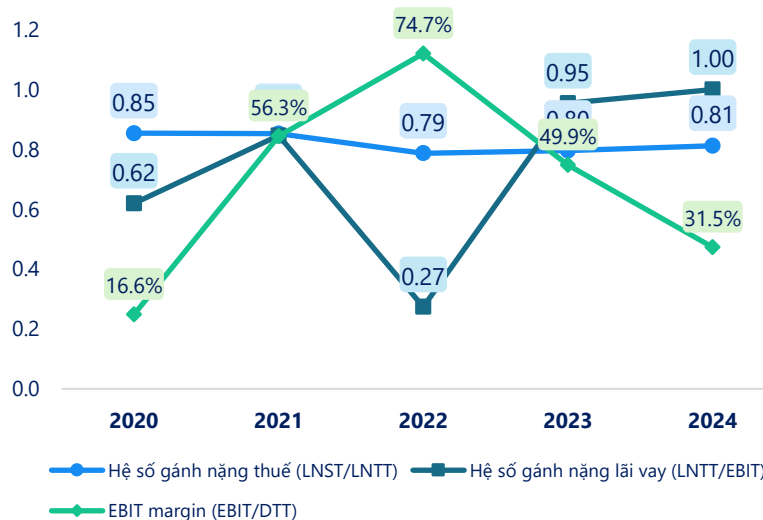
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VPR** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 48.3%** chỉ còn **40.75** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 65.0%** chỉ còn **10.45** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

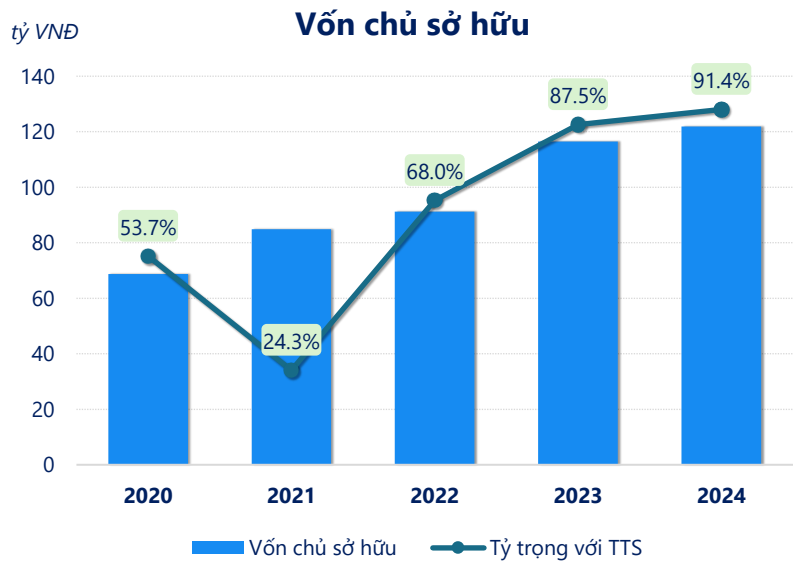
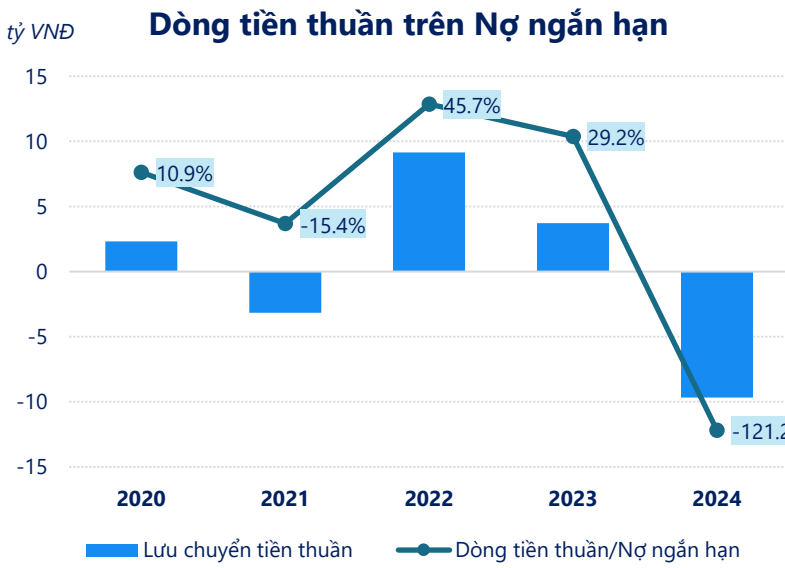
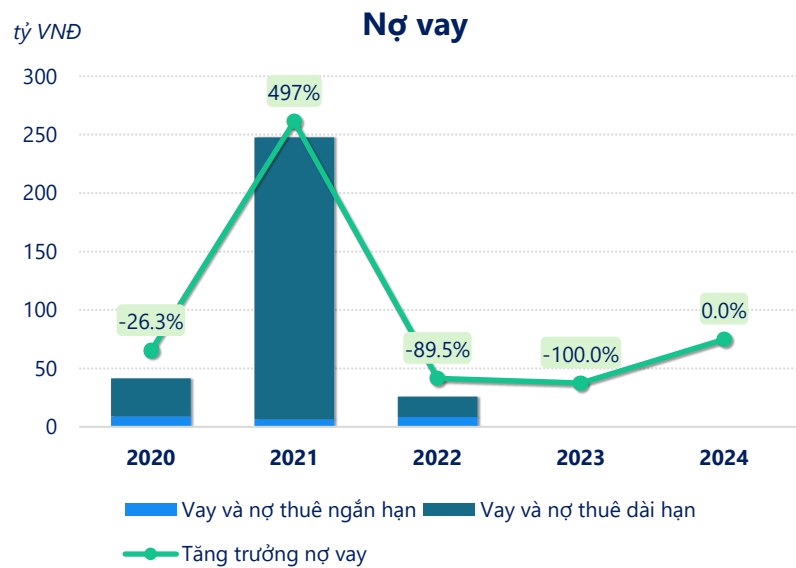
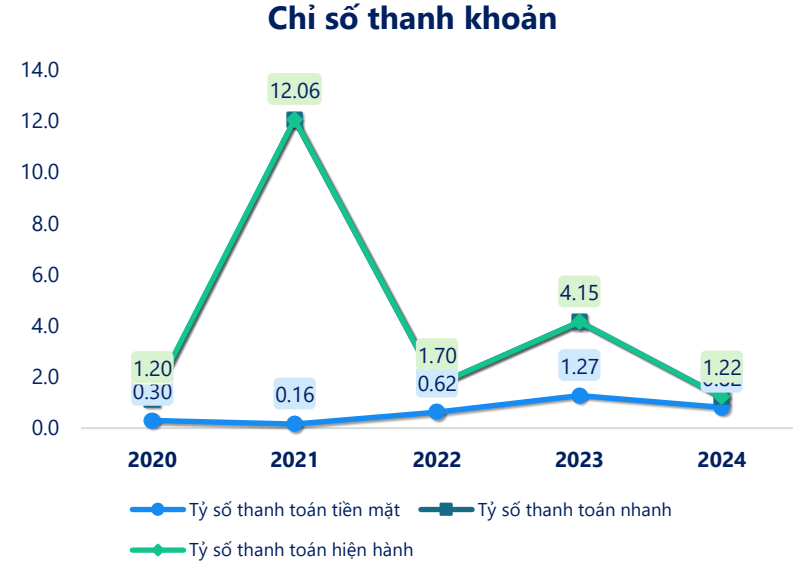
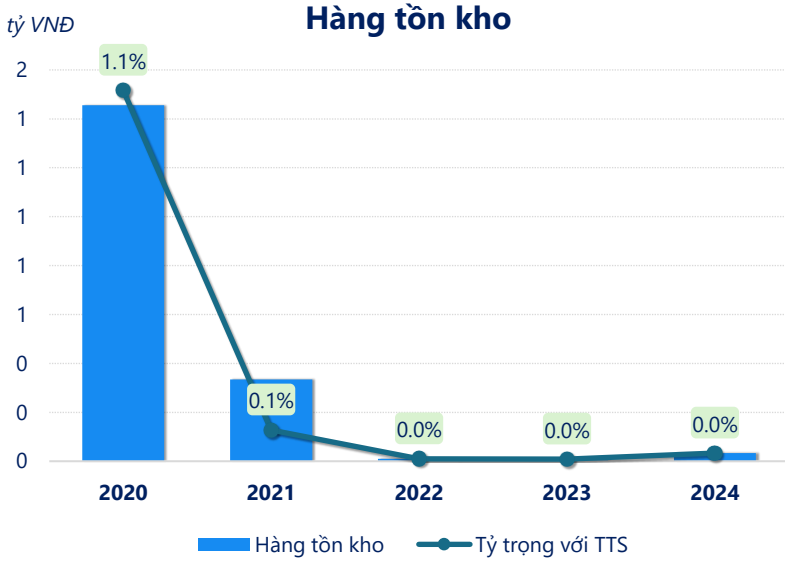
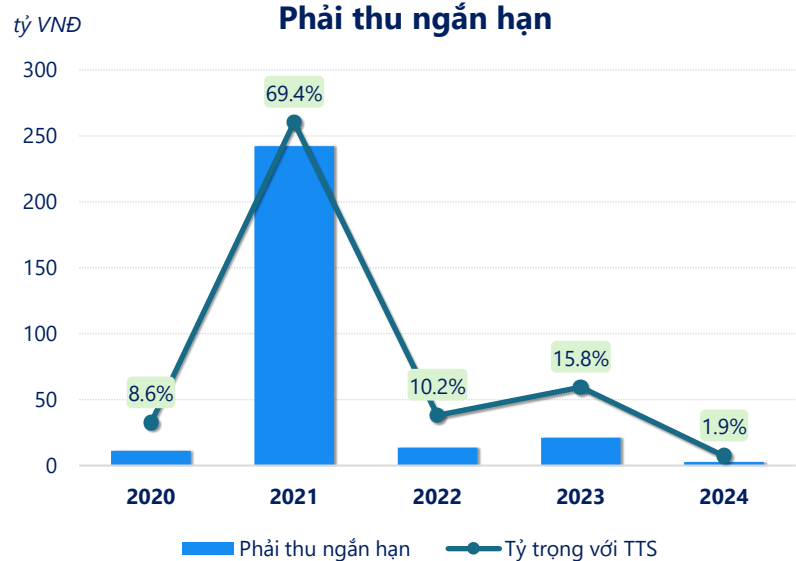
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	133	133	0.2%
Tài sản ngắn hạn	9.73	52.8	-81.6%
Tiền và tương đương tiền	6.52	16.2	-59.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.05	14.8	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	2.57	21.1	-87.8%
Hàng tồn kho	0.03	0.01	284%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.70	-20.8%
Tài sản dài hạn	124	80.3	53.9%
Phải thu dài hạn	2.71	2.68	1.2%
Tài sản cố định	0.44	0.55	-20.9%
Bất động sản đầu tư	72.2	74.3	-2.8%
Tài sản dở dang	4.72	2.23	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	41.7	0	
Tài sản dài hạn khác	1.80	0.54	232%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.4	16.6	-31.4%
Nợ ngắn hạn	7.98	12.7	-37.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.26	0.36	-30.1%
Nợ dài hạn	3.41	3.89	-12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	116	4.6%
Vốn chủ sở hữu	122	116	4.6%
Vốn điều lệ	50.3	50.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	69.7	39.7	41.0	78.8	40.7
Giá vốn hàng bán	55.0	24.6	24.6	37.8	22.2
Lợi nhuận gộp	14.7	15.1	16.4	41.0	18.5
Doanh thu HĐTC	0.18	10.2	21.7	1.58	0.50
Chi phí TC	4.39	3.46	26.3	-0.23	2.00
Chi phí lãi vay	4.38	3.43	22.2	1.80	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.80	0.21	0.18	0.16	0.70
Chi phí QLDN	3.56	3.23	2.83	2.88	3.98
LN thuần từ HĐKD	6.13	18.4	8.81	39.8	12.4
Lợi nhuận khác	1.02	0.52	-0.42	-2.31	0.49
LN trước thuế	7.16	18.9	8.39	37.5	12.9
Lợi nhuận sau thuế	6.11	16.1	6.60	29.8	10.4
LNST của CĐ cty mẹ	6.11	16.1	6.60	29.8	10.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	-206	211	1.23	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.30	-4.35	20.9	33.0	-32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.8	207	-223	-30.5	-4.97
Tiền đầu kỳ	4.17	6.48	3.33	12.5	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	2.31	-3.16	9.16	3.71	-9.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.48	3.33	12.5	16.2	6.52